

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TH NHẬT ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TH NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH NHAT ANH TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TH TRASECO

2. Mã số doanh nghiệp: 0109632310

3. Ngày thành lập: 13/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 936 9698

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ hoạt động đầu giá)	4719
2.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
3.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
4.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
5.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
6.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
7.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
8.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
9.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
10.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
11.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
12.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
13.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
14.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

15.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
16.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
17.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
18.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh các loại vàng, tiền, kim khí và các hàng hóa nhà nước cấm)	4773
19.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
20.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
21.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
22.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
23.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
24.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
25.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
26.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
27.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
28.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
29.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
30.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
31.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
34.	Bốc xếp hàng hóa	5224
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
37.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn	5510
38.	Cơ sở lưu trú khác	5590
39.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
40.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
41.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
42.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
43.	Lập trình máy vi tính	6201
44.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
45.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

46.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
47.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
48.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
49.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật kinh doanh bất động sản 2014; - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản) điều 74 Luật kinh doanh Bất động sản 2014.	6820
50.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. (hoạt động theo Luật Kiến Trúc 40/2019/QH14 số ngày 13 tháng 6 năm 2019 Hoạt động đo đạc và bản đồ Nhóm này gồm: - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; - Vẽ bản đồ và thông tin về không gian. (hoạt động theo Luật Đo Đạc Và Bản Đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018) Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
51.	Quảng cáo	7310
52.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
53.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
54.	Cho thuê xe có động cơ	7710
55.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
56.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
57.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
58.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

59.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
60.	Đại lý du lịch (Hoạt động theo quy định Luật du lịch 2017 số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7911
61.	Điều hành tua du lịch (Hoạt động theo quy định Luật du lịch 2017 số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7912
62.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
63.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
64.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
65.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
66.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
67.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
68.	Dịch vụ đóng gói	8292
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
70.	Trồng lúa	0111
71.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
72.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
73.	Trồng cây mía	0114
74.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
75.	Trồng cây lấy sợi	0116
76.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
77.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
78.	Trồng cây hàng năm khác	0119
79.	Trồng cây ăn quả	0121
80.	Trồng cây chè	0127
81.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
82.	Trồng cây lâu năm khác	0129
83.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
84.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
85.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
86.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
87.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
88.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
89.	Chăn nuôi gia cầm	0146
90.	Chăn nuôi khác	0149
91.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150

92.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
93.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
94.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
95.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
96.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
97.	Khai thác gỗ	0220
98.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
99.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
100.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
101.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
102.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
103.	Khai thác và thu gom than non	0520
104.	Khai thác dầu thô	0610
105.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
106.	Khai thác quặng sắt	0710
107.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
108.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
109.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
110.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
111.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
112.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
113.	Khai thác muối	0893
114.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
117.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
118.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
119.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
120.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
121.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
122.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
123.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
124.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
125.	Sản xuất đường	1072
126.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
127.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
128.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
129.	Sản xuất chè	1076
130.	Sản xuất cà phê	1077

131.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
132.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
133.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
134.	Sản xuất rượu vang	1102
135.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
136.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
137.	Sản xuất sợi	1311
138.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
139.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
140.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
141.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
142.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
143.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
144.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
145.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
146.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
147.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
148.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
149.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
150.	Sản xuất giày, dép	1520
151.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
152.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
153.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
154.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
155.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
156.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
157.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
158.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
159.	In ấn	1811
160.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
161.	Sao chép bản ghi các loại	1820
162.	Sản xuất than cốc	1910
163.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
164.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
165.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
166.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
167.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

168.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
169.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
170.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
171.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
172.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
173.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
174.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
175.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
176.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
177.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
178.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
179.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
180.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
181.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
182.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
183.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
184.	Đúc sắt, thép	2431
185.	Đúc kim loại màu	2432
186.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
187.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
188.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
189.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
190.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
191.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
192.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
193.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
194.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
195.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
196.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
197.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
198.	Sản xuất đồng hồ	2652
199.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
200.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
201.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
202.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
203.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

204.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
205.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
206.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
207.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
208.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
209.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
210.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
211.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
212.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
213.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
214.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
215.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
216.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
217.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
218.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
219.	Sản xuất máy luyện kim	2823
220.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
221.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
222.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
223.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
224.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
225.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
226.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
227.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
228.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
229.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
230.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
231.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
232.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
233.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
234.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
235.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
236.	Sản xuất nhạc cụ	3220
237.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

238.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
239.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
240.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
241.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
242.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
243.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
244.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
245.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
246.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
247.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
248.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
249.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
250.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
251.	Thu gom rác thải độc hại	3812
252.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
253.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
254.	Tái chế phế liệu	3830
255.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
256.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
257.	Xây dựng nhà không để ở	4102
258.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
259.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
260.	Xây dựng công trình điện	4221
261.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
262.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
263.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
264.	Xây dựng công trình thủy	4291
265.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
266.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
267.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
268.	Phá dỡ	4311
269.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
270.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
271.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
272.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
273.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
274.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

275.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4511
276.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
277.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4513
278.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
279.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4530
280.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4541
281.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
282.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4543
283.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (trừ hoạt động đầu giá)	4610
284.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
285.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
286.	Bán buôn thực phẩm	4632
287.	Bán buôn đồ uống	4633
288.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
289.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
290.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn thuốc)	4649
291.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
292.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
293.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
294.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
295.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
296.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
297.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
298.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
299.	Bán buôn tổng hợp	4690
300.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN TUẤN ANH	Việt Nam	Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	001091012743	
2	NGUYỄN THỊ HẰNG	Việt Nam	Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	60,000	017152988	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017152988

Ngày cấp: 18/06/2010

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội